**Biểu mẫu 20**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM, TRUNG CẤP SƯ PHẠM NĂM HỌC 2021-2022**

*(Kèm theo Công văn số /ĐHKT-ĐBCLGD ngày tháng năm 2022 của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu**

| STT | Nội dung | Tổng số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giáo sư | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| **I** | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giảng viên cơ hữu theo ngành | **179** | **0** | **23** | **113** | **66** | **0** | **0** | **0** | **143** | **17** | **19** |
| a | Khối ngành I | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b | Khối ngành II | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c | Khối ngành III | **76** | **0** | **8** | **44** | **32** | **0** | **0** | **0** | **60** | **10** | **6** |
| | *Quản trị kinh doanh* | *32* | *0* | *6* | *23* | *9* | *0* | *0* | *0* | *25* | *3* | *4* |
| | *Tài chính ngân hàng* | *25* | *0* | *2* | *12* | *13* | *0* | *0* | *0* | *19* | *4* | *2* |
| | *Kế toán* | *19* | *0* | *0* | *9* | *10* | *0* | *0* | *0* | *16* | *3* | *0* |
| d | Khối ngành IV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| đ | Khối ngành V | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| e | Khối ngành VI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| f | Khối ngành VII | **103** | **0** | **15** | **69** | **34** | **0** | **0** | **0** | **83** | **7** | **13** |
| | *Kinh tế* | *31* | *0* | *6* | *22* | *9* | *0* | *0* | *0* | *24* | *2* | *5* |
| | *Kinh tế phát triển* | *42* | *0* | *4* | *30* | *12* | *0* | *0* | *0* | *36* | *3* | *3* |
| | *Kinh tế quốc tế* | *30* | *0* | *5* | *17* | *13* | *0* | *0* | *0* | *23* | *2* | *5* |
| 2 | Giảng viên cơ hữu môn chung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Ghi chú: Số liệu tính đến ngày 30/6/2022.*

**B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành**

| STT | Khối ngành/Ngành | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khối ngành III** | | | | | | |
| **Quản trị kinh doanh** | | | | | | |
| 1. | Đào Thị Hà Anh | 23/10/1988 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 2. | Phan Chí Anh | 13/06/1970 | Nam | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 3. | Nguyễn Thu Hà | 17/09/1982 | Nữ | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 4. | Trần Thị Thu Hải | 09/09/1995 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 5. | Trần Thị Hiền | 15/09/1976 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 6. | Vũ Thị Minh Hiền | 09/01/1977 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 7. | Đinh Phương Hoa | 19/08/1994 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 8. | Đặng Thị Hương | 07/09/1977 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 9. | Lê Thanh Hương | 09/08/1991 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 10. | Nguyễn Khánh Huy | 02/09/1992 | Nam | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 11. | Phạm Nhật Linh | 21/12/1990 | Nam | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 12. | Nguyễn Đăng Minh | 10/06/1976 | Nam | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 13. | Nguyễn Thị Phi Nga | 15/03/1967 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 14. | Lưu Thị Minh Ngọc | 26/06/1982 | Nữ | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 15. | Trần Thị Nhung | 16/12/1989 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 16. | Cao Tú Oanh | 13/07/1992 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 17. | Nguyễn Ngọc Quý | 14/05/1983 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 18. | Bùi Thị Quyên | 01/06/1989 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 19. | Phạm Vũ Thắng | 24/01/1975 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 20. | Nguyễn Thu Thảo | 17/09/1993 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 21. | Hoàng Thị Bảo Thoa | 09/11/1979 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 22. | Hoàng Đàm Lương Thúy | 03/07/1994 | Nữ | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 23. | Đào Cẩm Thủy | 16/06/1987 | Nữ | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 24. | Luyện Văn Thủy | 28/04/1984 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 25. | Đỗ Xuân Trường | 31/10/1972 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 26. | Hoàng Trọng Trường | 24/03/1995 | Nam | | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 27. | Nhâm Phong Tuân | 22/02/1980 | Nam | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 28. | Lưu Hữu Văn | 19/08/1982 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 29. | Hoàng Xuân Vinh | 06/02/1970 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 30. | Phùng Thế Vinh | 28/10/1991 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 31. | Nguyễn Đức Xuân | 01/04/1983 | Nam | | TS | Quản trị Kinh doanh |
| 32. | Nguyễn Mạnh Tuân | 20/10/1962 | Nam | PGS | TS | Quản trị Kinh doanh |

| STT | Khối ngành/Ngành | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài chính Ngân hàng** | | | | | | |
| 33. | Đinh Thị Quỳnh Anh | 12/07/1996 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 34. | Lương Trâm Anh | 23/09/1992 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 35. | Trần Thị Vân Anh | 09/04/1972 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 36. | Nguyễn Tiến Chương | 06/07/1991 | Nam | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 37. | Đỗ Đình Đình | 01/10/1997 | Nam | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 38. | Nguyễn Phú Hà | 28/01/1976 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 39. | Lê Hồng Hạnh | 17/10/1990 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 40. | Lưu Ngọc Hiệp | 15/05/1991 | Nam | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 41. | Nguyễn Văn Hiệu | 20/06/1966 | Nam | PGS | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 42. | Phùng Thị Thu Hương | 29/09/1991 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 43. | Trịnh Thị Phan Lan | 22/03/1980 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 44. | Vũ Thị Loan | 08/12/1982 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 45. | Nguyễn Hồng Minh | 09/09/1996 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 46. | Nguyễn Hải Nam | 01/11/1993 | Nam | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 47. | Lưu Hạnh Nguyên | 04/12/1997 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 48. | Nguyễn Thị Nhung | 01/06/1984 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 49. | Tô Lan Phương | 09/12/1982 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 50. | Lê Hồng Thái | 22/06/1993 | Nam | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 51. | Phạm Thế Thành | 01/02/1992 | Nam | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 52. | Giang Thị Minh Thảo | 05/09/1993 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 53. | Lê Thị Phương Thảo | 18/05/1977 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 54. | Cù Nguyễn Hà Trang | 10/10/1997 | Nữ | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 55. | Đinh Thị Thanh Vân | 12/09/1976 | Nữ | | TS | Tài chính Ngân hàng |
| 56. | Hồ Xuân Việt | 11/07/1994 | Nam | | ThS | Tài chính Ngân hàng |
| 57. | Lê Trung Thành | 12/07/1976 | Nam | PGS | TS | Tài chính Ngân hàng |
| **Kế toán** | | | | | | |
| 58. | Khiếu Hữu Bình | 10/01/1986 | Nam | | ThS | Kế toán |
| 59. | Vũ Thế Bình | 23/06/1993 | Nam | | ThS | Kế toán |
| 60. | Bùi Phương Chi | 23/03/1991 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 61. | Đỗ Quỳnh Chi | 19/10/1983 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 62. | Mai Thu Hà | 23/05/1996 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 63. | Nguyễn Thị Hải Hà | 29/11/1980 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 64. | Nguyễn Thị Thanh Hải | 01/03/1979 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 65. | Nguyễn Việt Hùng | 22/05/1996 | Nam | | ThS | Kế toán |
| 66. | Nguyễn Thị Hương Liên | 20/03/1978 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 67. | Lê Thị Thùy Linh | 22/11/1996 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 68. | Trần Thế Nữ | 01/06/1980 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 69. | Đỗ Kiều Oanh | 01/11/1975 | Nữ | | TS | Kế toán |

| STT | Khối ngành/Ngành | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 70. | Phạm Ngọc Quang | 02/01/1973 | Nam | | TS | Kế toán |
| 71. | Nguyễn Huy Tâm | 11/12/1982 | Nam | | TS | Kế toán |
| 72. | Nguyễn Hoàng Thái | 24/02/1990 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 73. | Nguyễn Thị Hồng Thúy | 23/07/1976 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 74. | Vũ Thị Thanh Thủy | 31/10/1979 | Nữ | | TS | Kế toán |
| 75. | Lại Thị Minh Trang | 11/07/1997 | Nữ | | ThS | Kế toán |
| 76. | Nguyễn Nam Trung | 02/07/1987 | Nam | | ThS | Kế toán |
| **Khối ngành VII** | | | | | | |
| **Kinh tế** | | | | | | |
| 77. | Lê Vân Anh | 04/11/1982 | Nữ | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 78. | Nguyễn Thị Phương Anh | 22/10/1993 | Nữ | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 79. | Nguyễn Thùy Anh | 24/02/1981 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 80. | Nguyễn Đức Bảo | 11/02/1992 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 81. | Lã Thanh Bình | 16/12/1975 | Nữ | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 82. | Lê Thị Hồng Điệp | 12/03/1978 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 83. | Phạm Thị Hồng Điệp | 03/11/1974 | Nữ | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| 84. | Phạm Văn Dũng | 27/08/1957 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| 85. | Vũ Duy | 01/10/1992 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 86. | Nguyễn Thị Hồng Hải | 11/08/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 87. | Trần Đức Hiệp | 30/09/1973 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| 88. | Hoàng Triều Hoa | 15/11/1976 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 89. | Nguyễn Thị Thu Hoài | 12/12/1976 | Nữ | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| 90. | Hoàng Thị Hương | 20/09/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 91. | Nguyễn Thị Lan Hương | 13/10/1984 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 92. | Nguyễn Thị Hương Lan | 13/08/1974 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 93. | Nguyễn Thị Thùy Linh | 30/05/1991 | Nữ | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 94. | Phạm Thị Linh | 03/02/1986 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 95. | Dương Thị Trà My | 03/11/1989 | Nữ | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 96. | Tô Thế Nguyên | 19/03/1977 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| 97. | Đỗ Hoàng Phương | 29/05/1990 | Nam | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 98. | Nguyễn Văn Phương | 24/08/1983 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 99. | Hoàng Ngọc Quang | 19/03/1989 | Nam | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 100. | Khúc Văn Quý | 13/07/1983 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 101. | Phạm Ngọc Hương Quỳnh | 05/04/1985 | Nữ | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 102. | Ngô Đăng Thành | 07/09/1979 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 103. | Nguyễn Xuân Thành | 10/07/1990 | Nam | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 104. | Nguyễn Anh Tuấn | 06/12/1992 | Nam | | ThS | Kinh tế Chính trị |
| 105. | Đặng Trung Tuyến | 04/08/1987 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |

| STT | Khối ngành/Ngành | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 106. | Nguyễn Đức Lâm | 24/01/1982 | Nam | | TS | Kinh tế Chính trị |
| 107. | Nguyễn Trúc Lê | 10/09/1976 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Chính trị |
| **Kinh tế Phát triển** | | | | | | |
| 108. | Ngô Thị Hải An | 16/02/1992 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 109. | Lê Duy Anh | 26/08/1990 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 110. | Nguyễn Quỳnh Anh | 19/01/1997 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 111. | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 23/05/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 112. | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 11/07/1993 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 113. | Đặng Trung Chính | 06/03/1995 | Nam | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 114. | Trần Công Chính | 16/09/1983 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 115. | Đồng Mạnh Cường | 31/12/1991 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 116. | Lê Khánh Cường | 22/07/1983 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 117. | Lưu Quốc Đạt | 06/11/1984 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Phát triển |
| 118. | Nguyễn Bích Diệp | 16/02/1989 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 119. | Nguyễn Thị Vĩnh Hà | 07/06/1978 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 120. | Trương Thu Hà | 12/10/1978 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 121. | Lê Đình Hải | 18/02/1974 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Phát triển |
| 122. | Ngô Thu Hằng | 09/02/1995 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 123. | Nguyễn Thanh Hằng | 15/09/1986 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 124. | Trịnh Thị Thu Hằng | 05/10/1985 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 125. | Nguyễn Thị Hảo | 20/12/1988 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 126. | Đỗ Thị Minh Huệ | 24/09/1993 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 127. | Lê Thị Huệ | 20/10/1988 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 128. | Nguyễn Thị Mai Hương | 21/08/1985 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 129. | Vũ Văn Hưởng | 10/12/1979 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 130. | Nguyễn Thị Huyền | 28/08/1989 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 131. | Phạm Quang Khoái | 20/04/1980 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 132. | Nguyễn Thế Kiên | 21/08/1982 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 133. | Lê Thị Khánh Ly | 11/01/1984 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 134. | Nguyễn Thị Nhàn | 06/02/1989 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 135. | Trần An Quân | 29/12/1991 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 136. | Lê Thị Ngọc Quỳnh | 18/07/1994 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 137. | Vũ Đức Thanh | 04/03/1956 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Phát triển |
| 138. | Trần Phương Thảo | 20/01/1992 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 139. | Nguyễn An Thịnh | 18/03/1980 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Phát triển |
| 140. | Trần Thị Hoa Thơm | 10/12/1974 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 141. | Nguyễn Thị Phan Thu | 10/11/1990 | Nữ | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 142. | Vũ Thị Thương | 16/04/1982 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 143. | Đào Thị Bích Thủy | 26/10/1974 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |

| STT | Khối ngành/Ngành | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 144. | Nguyễn Đình Tiến | 17/10/1978 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 145. | Phạm Cảnh Toàn | 21/08/1997 | Nam | | ThS | Kinh tế Phát triển |
| 146. | Đào Thị Thu Trang | 11/05/1980 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 147. | Lò Thị Hồng Vân | 28/09/1991 | Nữ | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 148. | Nguyễn Quốc Việt | 14/06/1975 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| 149. | Hoàng Khắc Lịch | 19/09/1983 | Nam | | TS | Kinh tế Phát triển |
| **Kinh tế Quốc tế** | | | | | | |
| 150. | Nguyễn Thị Như Ái | 15/05/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 151. | Nguyễn Lan Anh | 14/12/1989 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 152. | Nguyễn Thị Kim Anh | 16/06/1961 | Nữ | PGS | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 153. | Vũ Thiện Bách | 11/09/1990 | Nam | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 154. | Nguyễn Thị Kim Chi | 05/07/1960 | Nữ | PGS | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 155. | Trần Nguyễn Ngọc Cương | 28/09/1979 | Nam | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 156. | Bùi Hồng Cường | 29/01/1980 | Nam | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 157. | Trần Việt Dung | 30/05/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 158. | Nguyễn Tiến Dũng | 13/03/1969 | Nam | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 159. | Nguyễn Thị Vũ Hà | 30/12/1979 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 160. | Hà Văn Hội | 05/10/1962 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 161. | Vũ Thanh Hương | 25/05/1977 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 162. | Nguyễn Việt Khôi | 24/04/1979 | Nam | PGS | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 163. | Lương Hữu Lâm | 23/03/1990 | Nam | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 164. | Trần Thế Lân | 27/10/1981 | Nam | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 165. | Nguyễn Thị Phương Linh | 26/01/1992 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 166. | Trần Hương Linh | 06/08/1996 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 167. | Mai Thị Thanh Mai | 27/07/1989 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 168. | Nguyễn Thị Thanh Mai | 17/07/1987 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 169. | Nguyễn Tiến Minh | 05/10/1981 | Nam | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 170. | Lê Thị Bích Ngọc | 03/06/1992 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 171. | Nguyễn Cẩm Nhung | 09/08/1976 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 172. | Phạm Thu Phương | 02/05/1981 | Nữ | | TS | Kinh tế Quốc tế |
| 173. | Tống Thị Minh Phương | 13/08/1990 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 174. | Phạm Thị Phượng | 03/01/1995 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 175. | Đàm Thị Phương Thảo | 22/04/1993 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 176. | Trần Thu Thủy | 19/03/1995 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 177. | Vũ Lê Thùy Trang | 09/04/1997 | Nữ | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 178. | Lê Minh Tuấn | 28/12/1990 | Nam | | ThS | Kinh tế Quốc tế |
| 179. | Nguyễn Anh Thu | 30/10/1976 | Nữ | PGS | TS | Kinh tế Quốc tế |

*Ghi chú: Số liệu tính đến ngày 30/6/2022.*

**C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi**

| II | Khối ngành | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|---|---|---|
| 1 | Khối ngành III | 14,5 (1856/128) |
| 2 | Khối ngành VII | 12,8 (2387/187) |

*Ghi chú: Tỷ lệ sinh viên đại học/Giảng viên cơ hữu quy đổi.*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Mạnh Tuân**